

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT TỔNG CÔNG TY
Quý 4 năm 2015

Hà Nội, tháng 01 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Thời điểm 31/12/2015

Đơn vị: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2015	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2015
1	2	3	3	4
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		9.936.677.818.524	10.019.791.510.196
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	870.281.518.384	1.765.815.383.424
1. Tiền	111		537.598.557.874	1.314.274.161.803
2. Các khoản tương đương tiền	112		332.682.960.510	451.541.221.621
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	121.577.900.768	93.011.049.600
1. Chứng khoán kinh doanh	121		209.148.845.000	253.643.133.800
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(161.157.292.000)	(160.632.084.200)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		73.586.347.768	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	3.598.354.231.713	3.792.790.794.264
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.699.164.540.939	1.701.853.433.701
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.225.102.626.450	2.418.617.788.289
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		383.151.676.019	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		14.447.669.735	114.511.169.735
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.298.902.353.947	666.995.759.892
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.025.622.019.649)	(1.112.394.741.625)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.207.384.272	3.207.384.272
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	5.034.927.088.377	3.982.191.847.154
1. Hàng tồn kho	141		5.124.105.861.584	4.125.414.267.515
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(89.178.773.207)	(143.222.420.361)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	311.537.079.282	385.982.435.754
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14.512.511.690	17.065.869.850
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.06	238.740.628.322	280.436.254.483
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		31.924.517.967	38.675.101.909
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.07	26.359.421.303	49.805.209.512
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		5.317.984.359.793	5.717.169.748.946
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		417.911.651.083	637.554.999.467
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		61.937.924.714	169.448.618.086

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2015	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2015
1	2	3	3	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	2.810.294.338
3. Vốn kinh doanh ở Đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		504.156.498.658	504.156.498.658
6. Phải thu dài hạn khác	216		246.506.601.904	189.485.684.945
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(394.689.374.193)	(228.346.096.560)
II. Tài sản cố định	220		1.720.345.570.823	1.758.420.938.611
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1.256.072.961.882	1.290.270.207.041
- Nguyên giá	222		1.764.840.143.102	1.701.694.578.055
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(508.767.181.220)	(411.424.371.014)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	73.857.866.105	69.209.953.887
- Nguyên giá	225		100.322.019.627	100.159.875.598
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(26.464.153.522)	(30.949.921.711)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	390.414.742.836	398.940.777.683
- Nguyên giá	228		409.799.134.760	414.972.372.442
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(19.384.391.924)	(16.031.594.759)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	127.596.605.563	105.724.312.697
- Nguyên giá	231		136.490.206.092	110.708.341.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8.893.600.529)	(4.984.028.803)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.285.379.164.166	2.195.187.524.745
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.317.082.415.730	1.267.403.375.089
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		968.296.748.436	927.784.149.656
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	147.978.025.446	345.576.929.014
1. Đầu tư vào công ty con	251		(18.597.944.167)	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		135.482.677.015	261.255.484.579
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		211.787.298.437	249.949.968.199
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(180.694.005.839)	(165.628.523.764)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		618.773.342.712	674.705.044.412
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	413.747.109.268	319.340.588.224
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		54.500.437.020	50.639.553.304
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		125.385.139.050	273.392.602.435
5. Lợi thế thương mại	269		25.140.657.374	31.332.300.449
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		15.254.662.178.317	15.736.961.259.142

NGUỒN VỐN	MÃ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	SỐ		31/12/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		12.397.635.899.045	12.879.578.814.892
I. Nợ ngắn hạn	310	V.15	10.410.284.552.232	10.982.638.953.393
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.803.414.137.943	2.361.960.223.489
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.178.861.905.383	5.383.864.345.478
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		70.447.209.021	100.796.602.326
4. Phải trả công nhân viên, người lao động	314		215.351.372.433	121.977.557.228
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		822.671.676.516	671.099.645.571
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.360.986.786	4.892.723.700
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.121.302.776.909	1.267.008.859.934
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.175.051.937.265	1.069.295.087.103
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		11.242.610.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.579.939.976	1.743.908.564
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330	V.16	1.987.351.346.813	1.896.939.861.499
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	2.610.367.288
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	148.781.860.539
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		160.674.746.750	73.926.727.446
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		255.976.857.665	144.912.447.044
7. Phải trả dài hạn khác	337		3.265.268.205	73.305.715.908
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1.512.705.582.902	1.412.218.649.951
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		7.376.938.319	8.542.391.943
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		47.351.952.972	32.641.701.380
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.857.026.279.272	2.857.382.444.250
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	2.857.026.279.272	2.857.382.444.250
1. Vốn góp của Chủ sở hữu	411		4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.328.321.472	76.921.472
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của Chủ sở hữu	414		3.063.276.244	3.063.276.244

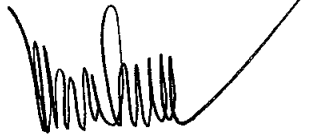
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/12/2015	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2015
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(3.502.659.693)	(2.862.795.798)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		142.499.602.785	151.670.813.830
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.162.412.232	2.162.412.232
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(3.011.770.815.295)	(3.002.669.857.120)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(3.032.104.777.952)	(3.018.103.852.135)
- Lợi nhuận Sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) năm nay	421b		20.333.962.657	15.433.995.015
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.711.246.141.527	1.705.941.673.390
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.18	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		15.254.662.178.317	15.736.961.259.142

Hà nội, ngày 03 tháng 02 năm 2016

Lập biểu

Kế toán trưởng *HL*

0101 Tổng giám đốc


Nguyễn Thị Thu Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lưu Đức Hoàng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Anh

001
TỔ
TY
ÁP
T
KI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý IV Năm 2015

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế	
				Quý 4- 2015	Quý 4- 2014	Năm 2015	Năm 2014
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	3.775.639.561.191	3.226.830.390.807	11.632.243.855.116	8.938.809.761.010
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.313.444.000	2.074.038.000	4.870.044.673	10.826.331.334
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.774.326.117.191	3.224.756.352.807	11.627.373.810.443	8.927.983.429.676
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.21	3.552.227.857.757	3.070.935.164.349	11.027.977.987.418	8.550.837.001.943
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		222.098.259.434	153.821.188.458	599.395.823.025	377.146.427.733
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	8.961.226.067	185.811.739.901	69.795.565.367	505.671.759.325
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.23	(17.244.371.882)	92.906.675.362	127.967.693.969	311.928.430.551
	<i>Trong đó: Chi phí Lãi vay</i>	23		31.913.317.953	54.369.253.899	123.186.227.144	131.442.443.218
8	Lãi/lỗ từ công ty liên doanh, liên kết	50		(3.215.596.653)	(12.511.460.783)	(28.049.392.857)	(24.187.352.315)
9	Chi phí bán hàng	24	VI.24	11.649.478.021	12.835.039.323	12.594.853.181	17.203.586.298
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	172.969.233.147	5.652.997.166	391.924.503.761	536.591.281.482
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		60.469.549.562	215.726.755.725	108.654.944.624	(7.092.463.588)
12	Thu nhập khác	31	VI.26	31.237.746.026	54.480.824.247	47.023.080.399	105.630.289.950
13	Chi phí khác	32	VI.27	33.903.817.808	19.485.831.240	49.775.073.409	56.369.995.226
14	Lợi nhuận khác	40		(2.666.071.782)	34.994.993.007	(2.751.993.010)	49.260.294.724
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		57.803.477.780	250.721.748.732	105.902.951.614	42.167.831.136
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	25.429.206.124	12.645.466.034	59.188.065.647	45.294.691.485
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.27	(291.363.406)	(25.133.438.583)	(5.026.337.340)	(8.374.498.414)
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32.665.635.062	263.209.721.281	51.741.223.307	5.247.638.065
19	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	61		(4.175.635.418)	215.413.002.369	20.333.962.657	10.369.101.007
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	V. 18	5.434.009.830	47.796.718.912	31.407.260.650	(5.121.462.942)
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				51	39
22	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập biểu



Nguyễn Thị Thu Anh

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
 Lưu Đức Hoàng

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2016

Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	105.902.951.614	47.232.725.144
2. Điều chỉnh các khoản khác		-	-
Khấu hao tài sản cố định	02	120.489.785.257	119.770.854.711
Các khoản dự phòng	03	40.087.184.143	96.488.158.233
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(14.843.377.831)	(976.572.032)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	153.824.465.616	(53.627.576.075)
Chi phí lãi vay	06	120.610.124.922	131.442.443.218
Các khoản điều chỉnh khác	07	25.048.702.406	
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	551.119.836.127	340.330.033.199
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	936.211.230.881	(73.456.295.562)
(Tăng) hàng tồn kho	10	(1.064.090.748.206)	(555.701.327.371)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.196.452.855.636)	561.417.031.635
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	42.368.575.495	2.107.643.082.434
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	44.123.759.881	
Tiền lãi vay đã trả	14	(116.126.684.227)	(101.708.211.857)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(47.185.713.365)	(44.323.701.395)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	72.248.461.517	4.094.005.067
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(515.587.034.304)	(1.265.764.055.819)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.293.371.171.837)	972.530.560.331
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(95.174.905.378)	(97.798.503.814)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	41.165.938.811	33.165.656.975
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16.050.000.000)	(20.536.276.347)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đvị khác	24	1.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	32.376.275.833	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	64.259.074.430	98.669.631.807
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	132.508.874.736	37.690.431.809
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	160.585.258.432	51.190.940.430
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	113.251.400.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.832.335.059.474	1.831.270.275.901
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.617.708.221.119)	(2.660.758.190.325)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(26.805.827.323)	(26.462.672.026)
6. Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(64.995.477.550)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	236.076.933.482	(855.950.586.450)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(896.708.979.923)	167.770.914.311

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.765.815.383.424	1.597.774.161.145
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.175.114.883	270.307.968
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	870.281.518.384	1.765.815.383.424

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Anh

Kế toán trưởng *Ah*



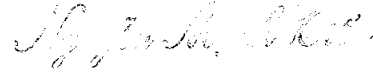
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lưu Đức Hoàng

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2016

Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



7/5/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Thiết kế và xây dựng Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam theo quyết định 532/QĐ-TTCB ngày 26/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26/10/2007, Hội đồng quản trị Petro Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo mô hình Công ty mẹ, Công ty con và hoạt động theo mô hình này kể từ ngày 01/01/2008.

2. Lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác;
- Thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, bảo dưỡng và sửa chữa các chân đế giàn khoan, tàu thuyền và các phương tiện nổi;
- Gia công ren ống, sản xuất khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực khoan, khai thác dầu khí, công nghiệp;
- Kinh doanh vật tư thiết bị xây dựng dầu khí;
- Khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- San lấp mặt bằng, xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bến cảng;
- Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp;
- Lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác;
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu và khí ngoài biển và trên đất liền, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm;
- Đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ;
- Kinh doanh bất động sản: đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng, nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh đô thị và văn phòng, siêu thị và nhà ở;
- Đầu tư xây dựng: Các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành Dầu khí; các nhà máy đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất, nhà máy đóng giàn khoan; các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng;
- Lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu khí (ngoài khơi và trên biển), các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng, dầu, khí hóa lỏng, nước); bồn chịu áp lực và hệ thống công nghệ, các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dầu khí, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hóa chất;
- Đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển;
- Chế tạo cơ khí chế tạo ngành Dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Chế tạo và cung cấp các loại ống chống cần khoan, ống nối, khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Thi công xây dựng các công trình dầu khí (trên bờ, ngoài biển) các công trình công nghiệp và dân dụng, cảng sông, cảng biển;

- Thi công các công trình giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá, nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí);
- Vận chuyển dầu, khí hóa lỏng và hóa chất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; thương mại và dịch vụ tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Tổng Công ty

a. Các Công ty con Tổng Công ty nắm cổ phần chi phối tại 31/12/2015

- Công ty Cổ phần Kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí (PVC MS)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân Dụng Dầu khí (PVC IC)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống bể chứa Dầu khí (PVC PT)
- Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC Land)
- Công ty TNHH Du Lịch Dầu khí Thái Bình (PVC Thái Bình)
- Công ty CP Đầu tư hạ tầng & Đô thị Dầu khí (Petro land)
- Công ty CP Dầu khí Đông Đô (PVC Đông Đô)
- Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC Mekong)
- Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt

b. Các Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty bao gồm

- Công ty CP thiết kế quốc tế Heerim PVC
- Công ty CP cơ điện Dầu khí (PV E&C)
- Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và kinh doanh dịch vụ nhà ở Dầu khí (SSG)
- Công ty CP Trang trí nội thất Dầu khí (PVC - ID)
- Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)
- Công ty Cổ phần thương mại Dầu khí Sông đà (PVSD)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài gòn (PVC-SG)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà nội (PVC HN)
- Công ty Cổ phần Thi công cơ giới & Lắp máy Dầu khí (PVC ME)
- Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC MT)
- Công ty CP Xây lắp dầu khí Thanh Hóa (PVC TH)
- Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh
- Công ty CP thương mại và truyền thông liên minh dầu khí
- Công ty CP Xây lắp dầu khí Duyên Hải (PVC_DH)

c. Tổng Công ty đầu tư dài hạn, góp vốn vào các công ty khác bao gồm

- Công ty cổ phần Đầu tư bê tông Công nghệ cao Sopewaco
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí PVC Trường Sơn
- Công ty CP đầu tư Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 4
- Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2
- Công ty CP Xi măng Hạ Long
- Công ty CPĐT xây lắp khí IMICO
- Công ty Cổ phần bất động sản DKVN Petrowaco

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- c) Các khoản cho vay
- d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị, phương tiện vận tải	5 - 7
Dụng cụ quản lý	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các công cụ, dụng cụ và các khoản khác đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện giá trị còn lại của các khoản chi phí có thể mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty dài hơn 1 năm. Các khoản chi phí này được vốn hoá và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng thời gian không quá 03 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty là vốn góp của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Tổng công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành. Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được tính bằng tỷ lệ % giữa chi phí phát sinh của phần việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của Hợp đồng. Phần công việc phát sinh thêm, các khoản bồi thường được ghi nhận theo thoả thuận với khách hàng. Khi kết quả Hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của Hợp đồng đã phát sinh mà khả năng thu được là tương đối chắc chắn. Chi phí của Hợp đồng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ. Khi tổng chi phí thực hiện Hợp đồng có thể vượt quá doanh thu của Hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

25. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

- a) Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn
- b) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát
Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con (thoái đầu tư trong các trường hợp không mất quyền kiểm soát, mất quyền kiểm soát, khi công ty con phát hành cổ phiếu riêng lẻ, hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung)
- c) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ
- d) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

26. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán- nếu có)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1 Tiền mặt	5.289.084.814	7.722.633.897
1 - Công ty mẹ PVC	2.942.182.145	2.202.710.388
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	98.878.585	44.178.525
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMSS)	375.835.888	339.883.685
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	263.647.498	1.652.354.051
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	123.211.996	223.401.428
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	42.979.719	1.231.820.703
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	119.868.643	103.464.221

8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	426.867.052	179.436.228
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	765.859.660	1.683.307.746
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	129.753.628	62.076.922
1.2 Tiền gửi ngân hàng	532.309.473.060	1.306.551.527.906
1 - Công ty mẹ PVC	397.100.388.226	881.194.548.658
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	15.910.378.546	15.055.832.148
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	74.482.200.953	116.506.854.368
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	18.652.744.526	273.584.804.080
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	4.980.880.750	4.230.404.162
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	13.948.134	25.265.219
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	3.759.998.379	6.249.154.861
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	2.606.856.624	398.433.268
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	14.233.803.511	8.136.291.927
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	568.273.411	1.169.939.215
1.3 Tiền đang chuyên	-	-
1.4 Các khoản tương đương tiền	332.682.960.510	451.541.221.621
Trong đó:		
- Công ty mẹ PVC	125.500.000.000	70.000.000.000
- CT Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	89.600.000.000	267.800.000.000
- CT Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	40.058.986.761	15.440.846.060
- CT CP Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	60.000.000.000	75.000.000.000
- CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	-	-
- CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	530.140.256	3.043.000.000
- CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	2.550.000.000	-
- CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	13.780.116.142	17.723.463.825
- CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	663.717.351	2.533.911.736
Cộng:	870.281.518.384	1.765.815.383.424
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán kinh doanh:	209.148.845.000	253.643.133.800
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	73.586.347.768	-
Cộng	282.735.192.768	253.643.133.800
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:	(161.157.292.000)	(160.632.084.200)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	121.577.900.768	93.011.049.600
Trong đó:		
- CT CP Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	-	5.050.000.000
- Công ty mẹ đầu tư ngắn hạn	257.704.412.768	215.310.433.855
- Công ty mẹ trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(158.339.452.000)	(160.632.084.200)
- PVC MS trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(5.000.000.000)
- CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	15.250.000.000	-
- CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	-	-
- CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	9.780.780.000	38.282.699.945
- PVC Đông Đô trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.817.840.000)	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
 Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2015		1/1/2015			
Đơn vị đầu tư	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	GT dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	209.148.845.000	47.991.553.000	161.157.292.000	253.643.133.800	93.011.049.600	160.632.084.200
- Tổng giá trị cổ phiếu;	209.148.845.000	47.991.553.000	161.157.292.000	253.643.133.800	93.011.049.600	160.632.084.200
Cty CP Xây lắp Dầu khí Thái Bình Dương (PVC-TBD)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
Cty CP Thiết bị nội ngoại thất Dầu khí (PVC-Metal)	14.600.000.000	715.000.000	13.885.000.000	14.600.000.000	715.000.000	13.885.000.000
Cty CP Đầu tư Xây dựng thương mại Dầu khí - Idico	136.068.065.000	34.413.613.000	101.654.452.000	136.068.065.000	52.944.020.000	83.124.045.000
Cty CP Đầu tư Xây dựng Sông Hồng (ICG)	-	-	-	1.315.288.800	952.249.600	363.039.200
Cty CP Hồng Hà Việt Nam	-	-	-	13.200.000.000	7.440.000.000	5.760.000.000
Cty CP Địa ốc Dầu khí (PVL) (tên cũ PV Power Land)	49.200.000.000	6.400.000.000	42.800.000.000	49.200.000.000	13.600.000.000	35.600.000.000
Cty CP Đầu tư Xây dựng Vinaconex-PVC	-	-	-	30.000.000.000	8.100.000.000	21.900.000.000
Đơn vị khác	7.280.780.000	4.462.940.000	2.817.840.000	7.259.780.000	7.259.780.000	-

- Tổng giá trị trái phiếu;
- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
 - + Về số lượng
 - + Về giá trị

	31/12/2015		1/1/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	73.586.347.768	73.586.347.768	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

3. Các khoản phải thu ngắn hạn:	Số cuối năm	Số đầu năm
3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng sau loại trừ	1.699.164.540.939	1.701.853.433.701
3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn sau loại trừ	1.225.102.626.450	2.418.617.788.289
3.3 Phải thu nội bộ	-	-
3.4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	383.151.676.019	-
3.5 Phải thu cho vay ngắn hạn	14.447.669.735	114.511.169.735
3.6 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.298.902.353.947	666.995.759.892
Cộng	4.620.768.867.090	4.901.978.151.617
3.7 Dự phòng phải thu khó đòi	(1.025.622.019.649)	(1.112.394.741.625)
3.8 Tài sản thiếu chờ xử lý	3.207.384.272	3.207.384.272
Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác	3.598.354.231.713	3.792.790.794.264
Trong đó:		
3.1. Phải thu khách hàng sau loại trừ công nợ nội bộ:		
1 - Công ty mẹ PVC	537.840.803.643	763.617.035.450
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	64.278.534.356	59.934.576.590
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	329.650.870.053	223.595.483.412
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	218.046.742.230	447.039.492.851
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	32.550.510.083	27.711.683.196
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	-	-
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	13.866.480.639	11.310.446.572
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	106.973.259.177	39.067.170.844
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	364.447.325.140	113.362.373.120
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	31.510.015.618	16.215.171.666
Cộng	1.699.164.540.939	1.701.853.433.701
3.2. Trả trước cho người bán sau loại trừ công nợ nội bộ:		
1 - Công ty mẹ PVC	1.078.318.299.282	2.247.239.268.911
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	978.159.728	33.246.701.950
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	798.252.331	7.344.662.193
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	9.845.299.982	12.147.418.773
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	2.853.031.353	8.090.277.457
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	57.867.047.887	58.164.047.887
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	37.718.238.998	38.060.557.344
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	5.300.814.387	5.504.076.997
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	17.465.517.799	7.960.643.879
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	13.957.964.703	860.132.898
Cộng	1.225.102.626.450	2.418.617.788.289

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

3.5. Các khoản phải thu khác sau loại trừ công nợ nội bộ:

	Giá trị	Cuối năm	Dự phòng	Giá trị	Đầu năm	Dự phòng
1 - Công ty mẹ PVC	1.064.819.417.771			411.873.705.071		
2 - Xây Lắp ĐỒ, BB & Điện nước (PVCPT)	4.793.392.870			2.501.534.040		
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	6.516.623.095			3.793.676.270		
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	13.262.689.201			8.273.020.801		
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	32.532.098.991			31.188.173.146		
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	31.261.665.300			22.687.035.916		
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	6.202.232.024			100.295.750.283		
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	13.160.938.664			7.857.262.049		
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	118.287.703.265			77.591.005.760		
10 - CT CP Dầu tư & Xây dựng Phú Đạt	8.065.592.766			934.596.556		
Cộng	1.298.902.353.947			666.995.759.892		

Trong đó:

Các khoản phải thu tiền tạm ứng cá nhân

1 - Công ty mẹ PVC	52.876.490.396			-		
2 - Xây Lắp ĐỒ, BB & Điện nước (PVCPT)	11.220.430.819					
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	980.471.299					
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	1.330.872.109					
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	6.890.299.912					
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	1.385.233.453					
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	8.573.593.926					
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	5.938.178.998					
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	4.827.250.817					
10 - CT CP Dầu tư & Xây dựng Phú Đạt	4.987.150.435					
	6.743.008.628					
Tiền ký quỹ, ký cược dài hạn	572.481.944.524			-		

1 - Công ty mẹ PVC

2 - Xây Lắp ĐỒ, BB & Điện nước (PVCPT)

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
4 Tài sản thiếu chờ xử lý				
4.1 Tiền	-	-	-	-
4.2 Hàng tồn kho	-	-	-	-
4.3 Tài sản cố định	-	-	-	-
4.4 Tài sản khác	-	-	-	-
5 Nợ xấu				
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-
6. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
	Giá gốc		Giá gốc	
4.1 Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
4.2 Nguyên liệu, vật liệu	34.169.887.836	-	72.239.888.895	-
4.3 Công cụ, dụng cụ	12.205.037.989	-	8.516.287.585	-
4.4 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.679.178.253.237	86.990.580.606	3.543.305.012.244	-
4.5 Thành phẩm tồn kho	226.964.732.167	-	350.118.858	-
4.6 Hàng hoá tồn kho	171.587.950.355	2.188.192.601	501.002.959.933	-
4.7 Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
4.8 Hàng hóa tồn kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	5.124.105.861.584	89.178.773.207	4.125.414.267.515	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(89.178.773.207)		(143.222.420.361)	
Tổng cộng:	5.034.927.088.377		3.982.191.847.154	
Trong đó:	-		-	
6.1. Hàng mua đang đi đường				

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

	Số cuối năm	Số đầu năm
6.2. Nguyên liệu, vật liệu	34.169.887.836	72.239.888.895
1 - Công ty mẹ PVC	2.001.803.138	2.604.492.800
2 - Xây Lắp ĐỒ, BB & Điện nước (PVCPT)	2.214.376.422	2.030.159.708
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	11.644.321.968	16.405.688.435
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	14.465.398.853	46.312.957.740
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	2.300.893.263	2.300.893.263
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	-	-
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	1.444.409.560	2.399.628.981
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	-	-
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	98.684.632	186.067.968
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	-	-
6.3. Công cụ, dụng cụ	12.205.037.989	8.516.287.585
1 - Công ty mẹ PVC	291.950.000	-
2 - Xây Lắp ĐỒ, BB & Điện nước (PVCPT)	4.620.458.759	1.037.194.435
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	6.555.551.323	6.387.627.197
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	-	85.840.000
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	452.021.545	630.395.925
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	-	-
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	177.437.995	328.794.227
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	-	-
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	15.710.639	46.435.801
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	91.907.728	-
6.4. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.679.178.253.237	3.543.305.012.244
1 - Công ty mẹ PVC	3.844.371.374.567	1.757.874.902.397
2 - Xây Lắp ĐỒ, BB & Điện nước (PVCPT)	134.000.394.353	127.440.285.165
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	174.905.712.015	120.090.102.418
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	152.297.599.593	276.814.597.462

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

	Số cuối năm	Số đầu năm
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	10.712.984.623	25.158.354.962
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	-	337.946.090.866
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	46.437.886.053	43.939.827.777
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	2.849.247.336	2.449.285.906
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	155.079.904.657	745.625.265.950
10 - CT CP Dầu tư & Xây dựng Phú Đạt	-	9.884.338.569
Điều chỉnh giảm hàng tồn kho do các đơn vị đã hạch toán xác định KQKD khi hạch toán TK 337.		
6.5. Thành phẩm tồn kho	226.964.732.167	350.118.858
1 - Công ty mẹ PVC	-	-
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	-	-
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	9.057.857.887	-
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	-	-
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	217.906.874.280	167.630.198
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	-	-
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	-	182.488.660
8 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	-	-
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	-	-
10 - CT CP Dầu tư & Xây dựng Phú Đạt	-	-
Điều chỉnh giảm hàng tồn kho do tính toán khoản lợi nhuận chưa thực hiện các đơn vị thành viên		
6.6. Hàng hoá tồn kho	171.587.950.355	501.002.959.933
1 - Công ty mẹ PVC	-	-
2 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	33.833.143	10.165.629.538
3 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	31.818.181.818	-
4 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	89.048.983.452	123.736.438.167
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	37.075.064.464	254.823.679.886
6 - CT CP Dầu Khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	8.026.304.340	106.691.629.204

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

	Số cuối năm	Số đầu năm
7 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	5.585.583.138	5.585.583.138
6.7. Hàng hoá gửi đi bán	-	-
6.8. Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
Cộng	5.124.105.861.584	4.125.414.267.515
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	(89.178.773.207)	(263.235.405.609)
- Công ty mẹ PVC	-	(54.892.257.240)
- PVC PT	(48.179.503.292)	(74.271.614.128)
- PVC MS	(284.186.793)	(399.475.995)
- PVC Land	-	(12.049.342.853)
- PVC Mekong	(34.303.365.246)	(5.551.251.345)
- PVC Đồng Đô	-	(23.419.584.092)
- Petroland	(2.188.192.601)	-
- Các bút toán điều chỉnh bổ sung dự phòng hàng tồn kho	(4.223.525.275)	(92.651.879.956)

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
7. Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	-
7.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)	-	-	-	-
Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản	-	-	-	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà Nội

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:						
Số dư đầu năm	1.221.248.955.355	292.841.655.298	145.662.956.267	40.495.565.417	1.445.445.718	1.701.694.578.055
- Mua trong năm	4.514.067.473	17.879.943.920	2.378.407.914	2.474.519.027	685.878.182	27.932.816.516
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành	34.470.924.459	2.774.250.000	6.693.098.428	51.700.000	-	43.989.972.887
- Tặng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	31.057.018.237	34.284.321	-	31.091.302.558
- Tặng khác	4.812.424.792	-	10.320.432.988	-	-	15.132.857.780
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	5.299.392.369	8.142.309.858	378.712.052	-	13.820.414.279
- Giảm khác do trao đổi tài sản, điều động, hợp nhất tài sản...	-	34.284.321	-	-	-	34.284.321
- Giảm khác	29.485.944.608	6.347.028.000	1.238.708.498	4.075.004.988	-	41.146.686.094
Số dư cuối năm	1.235.560.427.471	301.815.144.528	186.730.895.478	38.602.351.725	2.131.323.900	1.764.840.143.102
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	119.010.539.042	160.396.828.507	98.844.099.310	32.183.382.937	989.521.218	411.424.371.014
- Khấu hao trong năm	49.817.015.712	23.889.668.837	19.842.877.599	2.874.269.805	195.572.505	96.619.404.458
- Tặng do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	-	-	16.263.132.408	21.770.539	-	16.284.902.947
- Tặng khác	19.302.387	-	4.477.656.835	13.259.920	-	4.510.219.142
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	5.764.195.497	3.589.628.615	352.128.852	-	9.705.952.964
- Giảm khác do trao đổi, điều động, hợp nhất tài sản...	383.734.490	21.770.539	-	-	-	405.505.029

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

- Giám khác	2.851.807.544	2.753.687.788	2.508.324.151	1.846.438.865	-	9.960.258.348
Số dư cuối năm	165.611.315.107	175.746.843.520	133.329.813.386	32.894.115.484	1.185.093.723	508.767.181.220
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						-
- Tại ngày đầu năm	1.102.238.416.313	132.444.826.791	46.818.856.957	8.312.182.480	455.924.500	1.290.270.207.041
- Tại ngày cuối năm	1.069.949.112.364	126.068.301.008	53.401.082.092	5.708.236.241	946.230.177	1.256.072.961.882

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm	46.786.245.928	53.373.629.670	-	-	100.159.875.598
- Thuê tài chính trong năm	26.540.129.812	4.422.358.182	-	-	30.962.487.994
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	30.800.343.965	-	-	-	30.800.343.965
Số dư cuối năm	42.526.031.775	57.795.987.852	-	-	100.322.019.627
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.562.323.739	14.387.597.972	-	-	30.949.921.711
- Khấu hao trong năm	6.921.885.728	5.727.535.331	-	-	12.649.421.059
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	16.263.132.678	-	-	-	16.263.132.678
- Giám khác	872.056.570	-	-	-	872.056.570
Số dư cuối năm	6.349.020.219	20.115.133.303	-	-	26.464.153.522

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC									-
- Tại ngày đầu năm	30.223.922.189	38.986.031.698						-	69.209.953.887
- Tại ngày cuối năm	36.177.011.556	37.680.854.549						-	73.857.866.105

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	384.427.958.454	-	-	30.544.413.988	-	414.972.372.442
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	12.717.725.606	-	-	-	-	12.717.725.606
- Thanh lý, nhượng bán, giám khác	-	-	-	-	-	-
- Giám khác	5.173.237.682	-	-	12.717.725.606	-	17.890.963.288
Số dư cuối năm	391.972.446.378	-	-	17.826.688.382	-	409.799.134.760
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.289.509.745	-	-	13.742.085.014	-	16.031.594.759
- Khấu hao trong năm	768.905.225	-	-	2.909.415.012	-	3.678.320.237
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	974.586.792	-	-	-	-	974.586.792
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giám khác	190.199.350	-	-	1.109.910.514	-	1.300.109.864
Số dư cuối năm	3.842.802.412	-	-	15.541.589.512	-	19.384.391.924

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	382.138.448.709	-	-	16.802.328.974	-	398.940.777.683
- Tại ngày cuối năm	388.129.643.966	-	-	2.285.098.870	-	390.414.742.836

11. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục		Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Số cuối năm
Số dư đầu năm	-	36.143.310.859	74.565.030.641	-	-	110.708.341.500
- Mua trong năm	-	4.837.167.246	23.014.697.346	-	-	27.851.864.592
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	-	-	2.070.000.000	-	-	2.070.000.000
Số dư cuối năm	-	40.980.478.105	95.509.727.987	-	-	136.490.206.092
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	-	2.649.130.663	2.334.898.140	-	-	4.984.028.803
- Khấu hao trong năm	-	1.324.565.333	2.305.499.051	-	-	3.630.064.384
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	383.007.342	-	-	383.007.342
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	103.500.000	-	-	103.500.000

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

Số dư cuối năm	-	3.973.695.996	4.919.904.533	-	-	8.893.600.529
Giá trị còn lại của BDS Đầu tư						
- Tại ngày đầu năm	-	33.494.180.196	72.230.132.501	-	-	105.724.312.697
- Tại ngày cuối năm	-	37.006.782.109	90.589.823.454	-	-	127.596.605.563

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà Nội

13.10. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.175.051.937.265	1.175.051.937.265	105.756.850.162	105.756.850.162	1.069.295.087.103	1.069.295.087.103
Trong đó:						
Công ty mẹ vay ngắn hạn SHB	40.700.000.000	40.700.000.000			40.700.000.000	40.700.000.000
Công ty mẹ vay BIDV-CN Hà Tây	20.093.609.960	20.093.609.960	20.093.609.960	20.093.609.960		
Công ty mẹ vay dài hạn đến hạn trả	2.738.038.065	2.738.038.065	-18.806.649.255	-18.806.649.255	21.544.687.320	21.544.687.320
b) Vay dài hạn	1.512.705.582.902	1.512.705.582.902	100.486.932.951	100.486.932.951	1.412.218.649.951	1.412.218.649.951
Trong đó						
Công ty mẹ vay Oceanbank	955.033.981.983	955.033.981.983			955.033.981.983	
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

	Số cuối năm	Số đầu năm
13.1. Phải trả người bán		
1 - Công ty mẹ PVC	2.862.854.387.405	1.520.809.600.300
2 - Xây Lắp ĐỒ, BB & Điện nước (PVCPT)	79.274.998.395	93.482.996.644
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	314.100.601.658	139.418.971.421
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	228.527.954.017	352.342.420.905
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	92.018.135.156	76.035.745.803
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	11.157.335.394	10.229.627.381
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	144.339.411.339	136.141.468.464
8 - CT CP Dầu khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	9.793.718.356	16.281.381.630
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	44.672.216.020	13.466.923.247
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	16.675.380.203	3.751.087.694
Cộng	3.803.414.137.943	2.361.960.223.489
13.2. Người mua trả tiền trước		
1 - Công ty mẹ PVC	2.440.596.152.352	4.110.604.266.095
2 - Xây Lắp ĐỒ, BB & Điện nước (PVCPT)	4.935.172.932	28.117.455.019
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	15.391.200.853	215.800.776.434
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	46.634.434.305	283.364.882.820
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	2.649.939.502	17.966.605.300
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	626.867.212.224	19.100.000.000
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	868.128.497	234.643.000
8 - CT CP Dầu khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	1.511.013.276	4.394.298.213
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	37.509.278.928	245.446.066.912
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	1.899.372.514	-
11 Phân loại lại theo Thông tư 200		458.835.351.685
Cộng	3.178.861.905.383	5.383.864.345.478

14 Trái phiếu phát hành

14.1 Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ

14.2 Trái phiếu chuyển đổi

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

15. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

STT	Chi tiêu	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
15.1	Thuế phải nộp	100.796.602.326	882.988.744.768	913.338.138.073	70.447.209.021
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	72.524.095.804	143.911.424.999	180.631.435.192	35.804.085.611
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	649.933.618.919	649.933.618.919	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4	Thuế xuất nhập khẩu	-	5.461.743.995	5.461.743.995	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.342.131.285	22.430.695.605	23.559.182.880	5.213.644.010
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.276.972.177	53.729.471.711	47.196.874.359	21.809.569.529
7	Thuế môn bài	-	55.000.000	55.000.000	-
8	Thuế nhà đất, thuế đất	805.119.840	1.843.760.336	2.427.470.404	221.409.772
9	Thuế tài nguyên	43.812.931	(43.812.931)	-	-
10	Phí, lệ phí	51.097.050	425.510.247	476.607.297	-
11	Các loại thuế khác	5.333.043.646	1.996.221.186	155.066.774	7.174.198.058
12	Thuế thầu phụ	420.329.593	3.245.110.701	3.441.138.253	224.302.041
15.2	Thuế phải thu	(38.675.101.909)	4.227.158.556	(2.523.425.386)	(31.924.517.967)
1	Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	-	-	-	-
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4	Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	(772.395.829)	3.950.276.220	3.177.880.391	-
6	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(37.888.438.706)	1.436.119	(6.061.125.157)	(31.825.877.430)
7	Thuế môn bài	-	-	-	-
8	Thuế nhà đất, thuế đất	-	-	66.847.248	(66.847.248)
9	Thuế tài nguyên	-	-	-	-
10	Phí, lệ phí	-	-	-	-
11	Các loại thuế khác	(14.267.374)	275.446.217	292.972.132	(31.793.289)
12	Thuế thầu phụ	-	-	-	-

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

	Số cuối năm	Số đầu năm
16 Chi phí phải trả		
1 - Công ty mẹ PVC	359.475.302.620	344.324.642.974
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	51.793.090.854	15.748.777.570
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	57.193.912.965	73.817.463.560
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	55.336.771.894	32.830.835.908
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	14.494.664.959	19.438.727.426
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	111.673.423.796	69.215.054.089
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	9.661.630.051	18.644.997.423
8 - CT CP Dầu khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	4.193.151.233	32.835.213.163
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	128.348.831.308	154.136.136.464
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	32.762.717.574	-
11 - Phân loại lại theo Thông tư 200		(89.892.203.006)
Cộng	824.933.497.254	671.099.645.571
a) Ngắn hạn	822.671.676.516	581.207.442.565
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác	822.671.676.516	671.099.645.571
- Phân loại lại theo Thông tư 200		(89.892.203.006)
b) Dài hạn	160.674.746.750	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác	160.674.746.750	
17 Các khoản phải trả phải nộp khác		
a) Ngắn hạn	1.121.302.776.909	1.458.658.091.039
- Tài sản thừa chờ giải quyết	17.130.137	25.675.646
- Kinh phí công đoàn	4.011.838.670	3.964.988.548
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	6.306.358.391	5.214.667.695
- Bảo hiểm thất nghiệp	351.150.444	414.881.387
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Phải trả, phải nộp khác	1.110.616.299.267	1.449.037.877.763
Trong đó:		
+ TK 1385- Phải thu về CPH	-	-
+ TK 1388- Phải thu khác	1.372.007.255	194.239.273.579
+ TK 141- Tạm ứng	13.239.859	-
+ TK 3388- Phải trả, phải nộp khác	1.109.231.052.153	1.254.798.604.184
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.265.268.205	73.305.715.908
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Trong đó:		
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác:	1.027.687.964.263	1.267.008.859.934
1 - Công ty mẹ PVC	688.665.687.589	1.041.381.706.342
2 - Xây Lắp ĐÔ, BB & Điện nước (PVCPT)	16.540.186.884	20.536.507.898
3 - Kết cấu kim loại và lắp máy DK(PVCMS)	4.074.214.190	3.067.408.897
4 - Xây dựng CN & D.Dụng DK (PVCIC)	25.086.472.009	8.497.813.672
5 - CT CP Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC - Mekong)	64.978.110.026	65.327.219.337
6 - CT CP BDS Xây lắp DK VN (PVC-Land)	8.934.820.473	99.104.799.106

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

	Số cuối năm	Số đầu năm
7 - CT CP ĐT & Thương mại DK TB (PVC-Thái Bình)	4.363.589.531	2.492.882.668
8 - CT CP Dầu khí Đông Đô (PVC Đông Đô)	82.204.581.949	128.580.943.797
9 - CT CP ĐT Hạ tầng & Đô thị DK (PetroLand)	127.050.512.367	85.262.824.358
10 - CT CP Đầu tư & Xây dựng Phú Đạt	5.789.789.245	4.405.984.964
11 Phân loại lại theo thông tư 200		(191.649.231.105)
18 Doanh thu chưa thực hiện	258.337.844.451	149.805.170.744
a) Ngắn hạn	2.360.986.786	4.892.723.700
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	2.360.986.786	4.892.723.700
b) Dài hạn	255.976.857.665	144.912.447.044
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	255.976.857.665	144.912.447.044
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
19 Dự phòng phải trả	58.594.562.972	32.641.701.380
a) Ngắn hạn	11.242.610.000,00	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	11.242.610.000,00	-
b) Dài hạn	47.351.952.972	32.641.701.380
20 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	54.500.437.020	50.639.553.304
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	7.376.938.319	8.542.391.943
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

21. Vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại tài sản	CL tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Nguồn kinh phí	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu												
A												
Số dư đầu năm trước	4.000.000.000,000	-	3.063.276.244	(3.352.536.660)	-	-	91.172.559.438	62.590.297.630	2.814.220.034	-	(3.035.894.633.587)	1.611.465.737.426
*1. Tăng trong năm nay:		76.921.472	-	489.740.862	-	-	4.069.295.450	2.291.789.868	-	-	38.363.701.123	45.291.448.775
- Hợp nhất các công ty (Số dư các quý, LN của các đơn vị)												
- Nhận vốn góp trong năm												
- Kết chuyển các quỹ												
- Lãi trong năm nay												
- Mua cổ phiếu quỹ												
- Phân phối lợi nhuận		76.921.472					4.069.295.450	2.291.789.868				
- Tăng khác				489.740.862			(5.452.687.618)	(64.882.087.498)	(651.807.802)		(5.138.924.656)	(76.125.507.574)
*2. Giảm vốn trong năm nay												
- Lỗ trong năm nay												
- Trả cổ tức												
- Chi trợ cấp, chi thăm, viếng, hiếu hỉ, lễ tết,...												
- Giảm LN chưa thực hiện												
- Chi quỹ												
- Giảm khác							(5.452.687.618)	(64.882.087.498)	(651.807.802)		(5.138.924.656)	(76.125.507.574)
- Lợi ích cổ đông thiểu số												
Số dư cuối năm trước - đầu năm nay	4.000.000.000,000	76.921.472	3.063.276.244	(2.862.795.798)	-	-	89.789.167.270	-	2.162.412.232	-	(3.002.669.857.120)	1.089.559.124.300
*1. Tăng trong năm nay:		13.251.400.000	-	-	-	-	78.197.546.723	-	-	-	20.333.962.657	111.782.909.380
- Hợp nhất các công ty (Số dư các quý, LN của các đơn vị)												
- Nhận vốn góp trong năm												
- Kết chuyển các quỹ												
- Lãi trong năm nay												
- Mua cổ phiếu quỹ												
- Phân phối lợi nhuận		13.251.400.000					78.197.546.723	-				
- Tăng khác				(639.863.895)			(25.487.111.208)	-			(29.434.920.832)	91.448.946.723
*2. Giảm vốn trong năm nay												(55.561.895.935)
- Lỗ trong năm nay												
- Trả cổ tức												
- Chi trợ cấp, chi thăm, viếng, hiếu hỉ, lễ tết,...												
- Giảm LN chưa thực hiện												
- Chi quỹ												
- Giảm khác				(639.863.895)			(25.487.111.208)	-			(29.434.920.832)	(55.561.895.935)
- Lợi ích cổ đông thiểu số												
Số dư cuối năm nay	4.000.000.000,000	13.328.321.472	3.063.276.244	(3.502.659.693)	-	-	142.499.602.785	-	2.162.412.232	-	(3.011.770.815.295)	1.145.780.137.745

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ (31/12/15)	Đầu kỳ (01/01/15)
Vốn đầu tư của Nhà nước(Tập đoàn DKVN) (54,54%)	2.181.733.331.000	2.181.733.331.000
Vốn góp cổ đông (45,46%)	1.818.266.669.000	1.818.266.669.000
Cộng	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:	Cuối kỳ (31/12/15)	Đầu kỳ (01/01/15)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ tức	Cuối kỳ (31/12/15)	Đầu kỳ (01/01/15)
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính:		
- Cổ tức của cổ phiếu thường:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ. Cổ phiếu	Cuối kỳ (31/12/15)	Đầu kỳ (01/01/15)
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	400.000.000	400.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	400.000.000	400.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	400.000.000	400.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000
e. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cuối kỳ (31/12/15)	Đầu kỳ (01/01/15)
- Quỹ đầu tư và phát triển	142.499.602.785	91.172.559.438
- Quỹ dự phòng tài chính	-	62.590.297.630
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.162.412.232	2.814.220.034
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
f. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		
- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.		
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:		
+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;		
+ Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị		
22. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ (31/12/15)	Đầu kỳ (01/01/15)
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào		
23. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ (31/12/15)	Đầu kỳ (01/01/15)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác
(nói rõ nguyên nhân)

	Cuối kỳ (31/12/15)	Đầu kỳ (01/01/15)
24. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài	-	
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	32.901.078	36.844.667
- EURO	-	
d) Nợ khó đòi đã xử lý	9.716.217.233	9.716.217.233
e) Các thông tin khác		
26. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:		
26.1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:	105.902.951.614	(2.158.742.984.413)
26.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	59.188.065.647	30.952.622.411
26.3. Bảng tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông:		
	Cuối kỳ (31/12/15)	Đầu kỳ (01/01/15)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	51.741.223.307	(2.228.350.770.321)
Số điều chỉnh giảm (Lợi ích của cổ đông thiểu số)	31.407.260.650	(605.619.103.721)
Số điều chỉnh tăng		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	20.333.962.657	(1.622.731.666.600)

26.4. Xác định số cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	=	Số cổ phiếu đầu kỳ	+	$\frac{\text{Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ} \times \text{Số ngày lưu}}{\text{Tổng số ngày trong kỳ}}$	-	$\frac{\text{Số lượng cổ phiếu mua lại trong kỳ} \times \text{Số ngày được mua lại trong kỳ}}{\text{Tổng số ngày trong kỳ}}$
Số cổ phiếu bình quân 01/01 đầu kỳ:				400.000.000		400.000.000
Số cổ phiếu đến ngày 30/09/2015				400.000.000		400.000.000
Số lượng bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ được tính là:						400.000.000

$$\text{Lãi cơ bản trên cổ phiếu} = \frac{\text{Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông (= Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế TNDN - Tổng số điều chỉnh giảm + Tổng số điều chỉnh tăng)}}{\text{Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ}}$$

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại thời điểm 31/12/2015:

51 đồng

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
1.1. Tổng doanh thu	11.632.243.855.116	8.938.809.761.010
- Doanh thu bán hàng	11.632.243.855.116	8.938.809.761.010
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
2. - Các khoản giảm trừ doanh thu:	4.870.044.673	10.826.331.334
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Các khoản giảm trừ khác	4.870.044.673	10.826.331.334
3. Doanh thu thuần:	11.627.373.810.443	8.927.983.429.676
- Doanh thu thuần của hoạt động Xây lắp	10.843.725.127.471	8.600.212.692.336
- Doanh thu thuần của hoạt động sản xuất CN	35.655.408.934	-
- Doanh thu thuần của hoạt động tư vấn xây dựng	7.629.143.003	2.880.197.401
- Doanh thu thuần của hoạt động Kinh doanh nhà và hạ tầng	592.780.113.666	148.176.811.122
- Doanh thu thuần của hoạt động kinh doanh vật tư, thiết bị	7.916.068.700	20.941.655.183
- Doanh thu thuần của hoạt động cho thuê xe máy, thiết bị	-	-
- Doanh thu thuần của hoạt động cung cấp dịch vụ	140.374.133.445	118.421.361.556
- Doanh thu thuần của hoạt động kinh doanh khác	(706.184.776)	37.350.712.078
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã cung cấp:	11.027.977.987.418	8.550.837.001.943
- Giá vốn của hoạt động Xây lắp	10.333.945.258.869	8.249.393.517.128
- Giá vốn của hoạt động sản xuất CN	40.265.410.509	-
- Giá vốn của hoạt động tư vấn xây dựng	7.994.620.671	7.223.467.439
- Giá vốn của hoạt động Kinh doanh nhà và hạ tầng	523.358.338.647	130.741.331.828
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh vật tư, thiết bị	10.392.274.150	27.836.742.726
- Giá vốn của hoạt động cho thuê xe máy, thiết bị	-	-
- Giá vốn của hoạt động cung cấp dịch vụ	93.249.162.441	113.351.019.102
- Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	(1.199.048.199)	22.290.923.720
5. Doanh thu hoạt động tài chính	69.795.565.367	505.671.759.325
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, và lợi nhuận từ việc hạch toán phần lỗ vượt vốn các công ty con chuyển sang công ty liên kết.	(18.194.582.610)	21.449.114.044
- Lãi từ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, bán CP	800.000.000	23.408.965.890
- Cổ tức lợi nhuận được chia	42.682.796.000	3.966.128.000
- Phí thu xếp tài chính trả chậm	-	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	43.446.031.892	40.500.487.983
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	526.906.912	-
- Hoạt động tài chính khác	534.413.173	416.347.063.408

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

	Năm nay	Năm trước
6. Chi phí tài chính	127.967.693.969	311.928.430.551
- Chi phí lãi vay	121.191.419.397	131.442.443.218
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.684.658.034	39.250.399.184
- Chi phí tài chính khác	3.021.419.816	727.438.024
- Phí bảo lãnh	(67.701.807.315)	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	27.435.174.977	24.752.563.225
- Dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	-	(46.029.166.027)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	14.336.829.060	161.784.752.927
7. Thu nhập khác	47.023.080.399	105.630.289.950
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.617.751.551	
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	
- Tiền phạt thu được	-	
- Thuế được giảm	-	
- Các khoản khác	45.405.328.848	105.630.289.950
8. Chi phí khác	49.775.073.409	56.369.995.226
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.552.138.885	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	
- Các khoản khác	48.222.934.524	56.369.995.226
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	404.519.356.942	553.794.867.780
9.1. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Tiền lương, bảo hiểm nhân viên	165.684.300.095	
- Chi phí khấu hao	22.255.544.436	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, mua bảo hiểm, sửa chữa TS...)	34.309.070.446	
- Tiếp khách, giao dịch đối ngoại		
- Công tác phí tàu xe		
- Các khoản chi phí QLDN khác	169.675.588.784	536.591.281.482
9.2. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	12.594.853.181	17.203.586.298
9.3. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Toà nhà CEO- Đường Phạm Hùng- Từ Liêm- Hà nội

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan:

3.1 Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí: 7.882.921.247.980

1 Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	752.198.610
2 Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	50.926.952.335
3 Ban quản lý dự án Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSPM)	109.574.465.405
4 Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Long Phú Sông Hậu (LPSH)	18.918.606.475
5 Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (VQPP)	72.793.530.492
6 Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	7.304.319.903.140
7 Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí (PVMachino)	277.795.828
8 Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	205.275.385.481
9 Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển (PVD_Offshore)	69.602.033
10 Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	120.012.808.181

3.2 Phải thu các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí: 1.375.789.584.764

3.2.1. Phải thu khách hàng (TK 131): 1.318.157.021.282

1 Cơ quan Tập đoàn	5.546.942.139
2 Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	5.638.766.005
3 Ban quản lý dự án Công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSPM)	21.500.766.010
4 Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Long Phú Sông Hậu (LPSH)	15.498.476.632
5 Ban quản lý dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau (CPMB)	987.236
6 Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	1.139.293.243.556
7 Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	5.675.491.490
8 Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	40.786.636.246
9 Ngân hàng TMCP Đại chúng VN	2.000.000.002
10 Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	532.785.009
11 Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	17.270.000.000
12 Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	21.416.120

13 Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	62.472.090.900
14 Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)	908.798.705
15 Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	1.010.621.232
3.2.2. Phải thu khoản tiền ứng trước cho người bán (TK 331):	80.284.927
1 Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	80.284.927
3.2.3. Phải thu khác (TK 138):	57.552.278.555
1 Cơ quan Tập đoàn	2.068.154.052
2 Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	371.220.437
3 Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	64.269.726
4 Ngân hàng TMCP Đại chúng VN	13.500.000.000
5 Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	41.548.634.340
3.3 Phải trả cho người bán các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí:	3.595.869.932.477
3.3.1. Phải trả khách hàng (TK 331):	74.533.113.536
1 Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	60.000.000
2 Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu	38.457.876.320
3 Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật	513.888.910
4 Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ	35.501.348.306
3.3.2. Phải trả khoản người mua trả tiền trước (TK 131):	3.458.540.667.805
1 Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	826.571.799
2 Ban quản lý dự án Trường đại học Dầu khí Việt Nam (PVU)	41.991.047.457
3 Ban quản lý dự án điện lực dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (VQPP)	82.778.475.899
4 Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	3.332.522.266.659
5 Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	422.305.991
3.3.3. Phải trả khác (TK 338):	62.796.151.136
1 Cơ quan Tập đoàn	54.098.464.510
2 Ban quản lý dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau (CPMB)	8.697.686.626
3 Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	50.000.000.000

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán 28 "Báo cáo bộ phận" (2):

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba bộ phận hoạt động – Bộ phận kinh doanh hoạt động xây lắp khu vực Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo năm bộ phận kinh doanh này.

Phạm vi hoạt động xây lắp của các khu vực phân chia như sau:

Bộ phận KD hoạt động xây lắp KV Miền Bắc:

+ Công ty mẹ PVC, PVC-TB, PVC Đông Đô.

Bộ phận kinh doanh hoạt động xây lắp khu vực Miền Trung: PVC Bình Sơn.

Bộ phận KD hoạt động xây lắp KV Miền Nam:

+ PVC-MS, PVC-PT, PVC-IC, PVC Land, PVC Mekong, Petro Land.


ĐVT: Tỷ đồng

Tại ngày 30/09/2015:	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Loại trừ trên BC hợp nhất	Tổng cộng
Tài sản					
Tài sản ngắn hạn bộ phận	7.067,90	116,31	3.183,70	(431,24)	9.936,68
Tài sản dài hạn bộ phận	2.950,96	374,40	2.772,07	(779,45)	5.317,98
Tổng tài sản hợp nhất	10.018,86	490,71	5.955,78	(1.210,68)	15.254,66
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	8.358,47	83,84	3.730,93	224,40	12.397,64
Nợ phải trả không phân bổ					-
Tổng nợ phải trả hợp nhất	8.358,47	83,84	3.730,93	224,40	12.397,64
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2015:					
Doanh thu:					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài:	8.861,93	136,85	3.894,13	(1.265,54)	11.627,37
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác:					-
Tổng doanh thu bán hàng:	8.861,93	136,85	3.894,13	(1.265,54)	11.627,37
Lợi nhuận gộp:	135,22	6,39	532,87	(75,09)	599,40
Chi phí bán hàng và chi phí quản	154,13	18,66	226,46	5,88	405,14
Lợi nhuận từ hoạt động kinh	109,68	(12,93)	214,24	(202,34)	108,65
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				(28,05)	(28,05)
Chi phí tài chính	(24,69)	0,72	107,06	44,88	127,97
Thu nhập khác	3,07	0,01	46,12	(2,17)	47,02
Lợi nhuận trước thuế	109,58	(12,94)	211,82	(202,56)	105,90
Chi phí thuế thu nhập doanh	(1,17)	0,001	59,19	(3,86)	54,16
Lợi nhuận trong năm	110,74	(12,94)	152,64	(198,70)	51,74

- 5. Thông tin so sánh.
- 6. Những thông tin khác.

Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Anh

Kế toán trưởng *HL*



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Đức Hoàng



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Anh

T.C.P